

Tư tưởng Thiền học trong một số tác phẩm thơ văn của Vua Lê Thánh Tông

ISSN: 2734-9195 09:05 10/03/2026

Trong thơ văn Lê Thánh Tông, Thiền không phải là sự lánh đời đi tìm hư vô, mà là sự an nhiên trong tâm hồn ngay giữa lòng cuộc đời thực tại.

Tác giả: **Đặng Việt Thủy**

Lê Thánh Tông (1460-1497) là vị vua thứ tư của triều Hậu Lê, kế từ vua Lê Thái Tổ (1428-1433), Lê Thái Tông (1434-1442), Lê Nhân Tông (1442-1459).

Vua Lê Thánh Tông húy là Tư Thành, còn húy khác là Hạo, hiệu là Thiên Nam động chủ, con thứ tư của vua Lê Thái Tông và bà Ngô Thị Ngọc Dao - con gái của Thái bảo Ngô Tử, một công thần khai quốc của nhà Lê, người làng Động Bàng, huyện An Định, phủ Thanh Hóa (nay thuộc xã Định Hòa, tỉnh Thanh Hóa). Lê Thánh Tông sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (25-8-1442), tại nhà ông ngoại ở tây nam Quốc Tử Giám, nay là khu đất chùa Huy Văn, Đống Đa, Hà Nội.

Khi Lê Nghi Dân, con cả của vua Thái Tông trước đó bị biếm truất rồi âm mưu thoán đoạt đã giết mẹ con vua Lê Nhân Tông, lên ngôi vua lại phong cho Tư Thành làm Gia vương. Ít lâu sau, các bậc đại thần của triều đình phế truất Nghi Dân, rồi tôn lập Tư Thành lên ngôi Hoàng đế, lúc này Tư Thành tròn 18 tuổi.

Ngày mồng 8 tháng 6 năm Canh Thìn (1460), Tư Thành lên ngôi ở điện Tường Quang, lấy đế hiệu là Thánh Tông Thuần Hoàng đế, ban đại xá trong thiên hạ.

Trong 10 năm đầu, nhà vua đặt niên hiệu là Quang Thuận (1460-1469), 27 năm sau, đặt niên hiệu là Hồng Đức (1470-1497).

Lê Thánh Tông lên ngôi vua trong lúc nước nhà trong cơn biến loạn, thù trong giặc ngoài tứ phương quấy phá và lăm le xâm chiếm nước Đại Việt. Nhưng nhờ tài trí xuất chúng, nhà vua đã nhanh chóng ổn định, bình an thiên hạ, đưa đất nước hùng cường, thịnh trị.

Lê Thánh Tông là một trong những vị vua ở ngôi lâu nhất trong lịch sử triều đại phong kiến Việt Nam (38 năm). Nhưng điều ghi nhận không phải vì ông ở ngôi lâu (cũng có vị vua ở ngôi lâu hơn như vua Lê Hiến Tông sau này, ở ngôi đến 47 năm), mà vì đóng góp của nhà vua về mọi mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngoại giao, quốc phòng, an ninh... cho đất nước. Ông được lịch sử nước nhà công nhận là bậc minh quân.

Lê Thánh Tông là một vị vua anh minh, quyết đoán, nhà chính trị tài năng, nhà văn hóa lớn của dân tộc, có nhiều công lao đóng góp cho đất nước thịnh trị, thanh bình ở nửa cuối thế kỷ XV. Ông là người đã xuống chiếu giải oan "*án tru di tam tộc*" cho vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi.

Lê Thánh Tông là người đề ra các bộ luật (Bộ luật Hồng Đức nổi tiếng), nhà cải cách giáo dục luôn luôn quan tâm đến việc nâng cao dân trí, ban hành nhiều quy định để thống nhất các phong tục trong cả nước.

Trong cuộc đời của mình, Lê Thánh Tông đã đi tuần du gần như khắp cả nước. Ở đâu cũng thấy ông lưu đề văn thơ, khi thì trên một vòm hang, khi thì trên một vách núi, một cửa biển... Ở đây, không chỉ đơn thuần là chuyện đề vịnh của một thi nhân cảm hứng trước sơn thủy hữu tình, mà đó chính là ý thức của một vị hoàng đế về giang sơn xã tắc. Trong một bài thơ đề ở vách núi Truyền Đăng (nay là núi Bài Thơ thuộc tỉnh Quảng Ninh), Lê Thánh Tông đã hạ một câu thơ bất hủ: "*Thiên Nam vạn cổ hà sơn tại*" (Muôn thuở trời Nam, núi sông còn mãi).

Nếu như trên cương vị một hoàng đế, Lê Thánh Tông đã có những đóng góp to lớn thì trên vai trò người xây dựng văn hiến và là một nhà thơ, nhà văn, ông cũng có những đóng góp không nhỏ.

Về thi ca, Lê Thánh Tông là người làm thơ rất giỏi (cả chữ Hán và chữ Nôm). Năm Giáp Dần (1494), niên hiệu Hồng Đức thứ 25, vua kén chọn 28 vị Nho thần, có tài văn chương, lập ra Hội Tao đàn, gọi là Tao đàn nhị thập bát tú. Đây chính là một hình thức sơ khai của của Viện hàn lâm văn học, nhằm thể chế hóa việc sáng tác. Vua làm Tao đàn Nguyên súy, hai vị Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận làm Phó Nguyên súy.

Với Hội Tao đàn, từ "*Quỳnh uyển cửu ca*" gồm chín bài thơ của nhà vua, sau thêm phần họa thơ của nhiều hội viên khác mà thành một tập thơ cũng mang tên "*Quỳnh uyển cửu ca*" gồm khoảng vài trăm bài thơ. Sự kiện nhà vua lập Hội Tao đàn là một hành động văn hóa có ý nghĩa lớn lao không chỉ với văn chương mà còn là với đời sống, với văn hóa sống của đất nước. Bởi vì Hội Tao đàn được thành lập trong hoàn cảnh: đất nước được mùa hai năm liền, vua Lê Thánh Tông

vô cùng phấn khởi. lại sẵn có tài thi hứng nên viết "*Quỳnh uyển cửu ca*" (Chín bài ca về vườn quỳnh) và yêu cầu các quần thần mà cũng là bạn văn chương họa thơ.

Về mặt trước tác, sự nghiệp văn chương của vua Lê Thánh Tông thật dồi dào. Ông là tác giả hoặc đồng tác giả của 9 tập thơ chữ Hán: Châu cơ thắng thưởng; Anh hoa hiếu trị; Chinh Tây kỷ hành; Văn minh cổ xúy; Minh lương cảm tú; Quỳnh uyển cửu ca; Cổ tâm bách vịnh; Xuân vân thi tập; Cổ kim cung từ thi tập.

Ông cũng là tác giả chính của tập thơ Nôm lớn thời bấy giờ là "*Hồng Đức quốc âm thi tập*", là tác giả của bài văn tế "*Thập giới cô hồn quốc ngữ văn*". Ông biên soạn tập sách "*Thiên Nam dư hạ*" và trên cương vị một nhà vua ông viết hàng loạt các chế, chiếu, chỉ dụ... Nhà vua cũng để lại cho đời một bài phú nổi tiếng là "*Lam Sơn lương thủy phú*".

Có thể nói Lê Thánh Tông là một vị vua có trước tác nhiều nhất so với nhiều vua - thi sĩ khác trong lịch sử nước ta.

Niềm tự hào về một đất nước tươi đẹp, hùng vĩ, có núi sông cương vực phân định rõ ràng từ xưa; có hào kiệt anh hùng nối nhau làm nên lịch sử, có truyền thống văn hiến đã mấy nghìn năm, có phong tục tập quán riêng, lại có cả một thứ văn tự dân tộc để viết văn, làm thơ... đó là những nét lớn toát lên từ thơ văn Lê Thánh Tông.

Như trên đã nói, vua Lê Thánh Tông không chỉ là một vị minh quân mà còn là chủ soái của Tao Đàn nhị thập bát tú. Dù lấy Nho giáo làm quốc giáo để trị quốc, tư tưởng Thiền học vẫn thấm đẫm trong nhiều tác phẩm thơ văn của ông, tạo nên một sắc thái tâm linh độc đáo.



Tượng thờ Vua Lê Thánh Tông tại Văn Miếu Quốc Tử Giám (Hà Nội).
Ảnh sưu tầm

Điểm nổi bật là sự giao thoa giữa Nho - Phật: Trong thơ văn Lê Thánh Tông, **Thiền** không phải là sự lánh đời đi tìm hư vô, mà là sự an nhiên trong tâm hồn ngay giữa lòng cuộc đời thực tại. Ông nhìn nhận đạo Phật như một phương thức để tu thân và tìm kiếm sự thanh thản sau những lo toan triều chính.

Trong thơ văn của ông, tư tưởng Thiền học không tồn tại độc lập mà hòa quyện chặt chẽ với Nho giáo, trong đó thể hiện qua sự dung hòa giữa "*Nhập thế*" và "*Xuất thế*". Nhà vua coi trọng việc trị quốc (Nho giáo), nhưng ông tìm đến Thiền học như một phương thức để tĩnh tâm và giải tỏa áp lực. Ông không đi tìm sự giải thoát cực đoan bằng cách lánh đời, mà thực hành "*Thiền*" ngay trong lòng xã hội.

Tư tưởng này thể hiện rõ trong các tác phẩm thuộc bộ Lam Sơn lương thủy phú, nơi ông miêu tả vẻ đẹp của thiên nhiên như một cõi niết bàn tại thế.

Khác với Thiền tông thời Lý - Trần thiên về triết lý giải thoát, thơ Thiền của Lê Thánh Tông mang tính nhập thế. Ông ca ngợi vẻ đẹp của danh lam thắng cảnh đất nước, từ đó lồng ghép vào lòng tự hào dân tộc và trách nhiệm của một vị minh quân.

Những lúc rảnh rỗi, với tư cách là một thi nhân, Lê Thánh Tông đã thả mình tự do thưởng lãm, ông đến cửa chùa với tâm trạng thanh thoi và hoàn toàn hòa nhập. Thánh Tông bị thu hút với vẻ đẹp giản dị, thanh tịnh và tươi sáng của cảnh chùa, ông say mê trước vẻ đẹp của chùa Phật Tích, đã làm bài thơ bằng chữ Nôm "*Phật Tích sơn*" (Chùa núi Phật Tích), theo nhà thơ thì không có đâu đẹp hơn đây nữa:

*"Ngước mắt trông lên Phật Tích san,
Non cao vọi vọi khách phàm gian.
Chim bay rặng liễu đường thoi dệt,
Nước chảy ao sen tựa suối đàn.
Thông bảy tám hàng che kiếu tán,
Mây dăm ba thức phủ thay màn.
Thi nhân rằng có đâu hơn nữa,
Cho khách xin làm một bức đoan".*

Bài thơ như một bức tranh thủy mặc tuyệt đẹp. Từng câu thơ như một nét vẽ tinh tế, tạo nên một khung cảnh thiên nhiên hài hòa, thanh tịnh. "*Chim bay rặng liễu đường thoi dệt*", "*Nước chảy ao sen tựa suối đàn*" là hai câu thơ đặc sắc, thể hiện sự tinh tế trong cảm nhận thiên nhiên của Lê Thánh Tông.

Đến thăm **chùa Trấn Quốc**, Lê Thánh Tông có bài thơ Nôm nổi tiếng về ngôi chùa này:

*"Trung lập càn khôn vững đế đô,
Mệnh danh Trấn Quốc ở Tây Hồ.
Xuân Thu thêm có mười phần lạ,
Hoa cỏ dành hay một thức phô.
Hây hấy hương trời thơm nữa xạ,
Lầu lầu đèn bụt rạng như tô,
Kìa ai đứng đỉnh làm chi đấy?
Một tiếng kinh khua một chữ mô".*



Chùa Trấn Quốc (Hà Nội). Ảnh sưu tầm.

Bài thơ khắc họa một bức tranh vừa hùng vĩ, vững chãi "*Trung lập càn khôn vững đế đô*", vừa thơ mộng, thanh tịnh của chùa Trấn Quốc. Không những thế, mùa xuân, mùa thu đến làm cảnh vật thêm đặc sắc "*thêm có mười phần lạ*", hoa cỏ khoe sắc thắm. Nét thiên định thể hiện ở hình ảnh "*hương trời thơm nửa xạ*", "*đèn bụt rạng như tô*" gợi lên không gian Phật giáo tĩnh lặng. Hai câu kết của bài thơ "*Kìa ai đứng đỉnh làm chi đấy?/ Một tiếng kinh khua một chữ mô*" thể hiện sự trầm ngâm của bậc đế vương trước lẽ đời, trước sự vô thường, chỉ còn tiếng kinh kệ vang vọng, gợi ý về một cuộc sống an nhiên, giải thoát khỏi trần tục.

Không ít lần nhà vua đến văn cảnh chùa với tâm trạng ưa thích thực lòng và thậm chí ngưỡng mộ những cuộc đời không vướng bận bởi muôn vàn thứ phiền toái của nhân thế. Chẳng hạn như lần **Lê Thánh Tông** đến thăm chùa Tu Mộng, đề thơ bằng chữ Hán lên cột chùa "*Đề Tu Mộng tự trụ khắc*":

*"Kê điền đồng vũ bán đời khuynh,
Tát đoá huề dư phỏng hóa thành.
Đại giác hải trung quân dị độ,
Vô cùng môn lý ngã nan hành.
Ngũ viên trạm trạm nguyên phi sắc,
Lục độ trùng trùng diệt hữu tình.
Mãnh tỉnh thị phi đề thủ khách,
Bàng nhân thiện vật thuyết tam sinh".*

Nghĩa là:

*"Chùa cũ hoang sơ đã nửa phần,
Cửa thiền sư cụ dất lên thăm.
Dễ dàng thầy vượt qua bờ giác,
Vất vả tôi đi giữa cõi trần.
Vầng vặc "ngũ viên" không sắc tướng,
Ngời ngời "lục độ" tỏ tình thâm.
Cúi đầu, phải trái nay bưng tỉnh,
Thận trọng như sư chưởng thuyết phân".
(Mai Hải dịch)*

Lê Thánh Tông cũng nhiều lần không ngại vất vả trèo non, lội suối, tìm thăm, văn cảnh chùa chiền. Nhà vua lên chùa Thầy, lên núi Dục Thúy, núi Đọi, thăm chùa Quang Khánh... Không ít lần Lê Thánh Tông ngậm ngùi, cảm khái trước sự vật đổi sao dời, cảnh cũ bị tàn phá, trở nên tiêu điều xơ xác, khó có thể tìm lại dấu vết phồn vinh một thời.

Bài thơ "*Đề Dục Thúy sơn*" (Đề núi Dục Thúy) là tác phẩm chữ Hán nổi tiếng của Lê Thánh Tông, được sáng tác năm Quang Thuận thứ 8 (1467) khi nhà vua văn cảnh núi Non Nước (Ninh Bình). Bài thơ đã miêu tả cảnh đẹp kỳ vĩ của núi non, chùa cổ, đồng thời chiêm nghiệm về sự đổi thay của thời gian và anh hùng:

*Núi sông quang cảnh không thay đổi,
Ngắm lại anh hùng mộng thoáng qua".*
(Bản dịch của Hoàng Việt thi tuyển)"*Tam chiết lưu biên Dục Thúy san,
Cổ cao như tước, ngọc phong hàn.
Tầm lai cổ tự lãng phong thương,
Lãm tận hoang bi đới minh hoàn.
Xuyên mật khước nghi thiên địa tiểu,
Đăng cao đốn giác thủy vân khoan.
Sơn quang bất cải hồn như tạc,
Hối thủ anh hùng nhất mộng gian".*

Dịch thơ:

*"Dục Thúy bên sông khúc uốn ba,
Đỉnh cao chót vót vẻ nguy nga.
Chùa xưa tìm thấy qua luồng gió,
Bia cũ xem xong dưới bóng tà.*

*Hang kín ngõ rằng trời đất hẹp,
Lên cao thấy rõ nước mây xa.*

Bài thơ khắc họa núi Dục Thúy (núi Non Nước) như một viên ngọc nổi giữa dòng sông ba khúc, cao vút, kỳ vĩ. Lê Thánh Tông vừa thưởng ngoạn cảnh đẹp (tìm chùa cổ, đọc bia đá), vừa thể hiện cái nhìn sâu sắc về lịch sử. Hai câu kết "*Sơn quang bất cái hồn như tạc/ Hối thủ anh hùng nhất mộng gian*" thể hiện sự tương phản giữa vẻ đẹp vĩnh cửu của thiên nhiên (sơn quang bất cái) và sự hữu hạn, ngắn ngủi của các bậc anh hùng (anh hùng nhất mộng). Núi Dục Thúy còn lưu giữ rất nhiều bài thơ của các tao nhân mặc khách, nhưng bài thơ của Lê Thánh Tông được coi là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất, thể hiện cả phong thái thi sĩ và tâm thế của một vị quân vương.

Thơ Thiền của Lê Thánh Tông thể hiện hình tượng thiên nhiên mang tính Thiền. Nhiều bài thơ trong Hồng Đức quốc âm thi tập mô tả cảnh chùa chiền, thiên nhiên với vẻ tĩnh mịch, hư ảo. Những hình ảnh như "*tiếng chuông chùa*", "*ánh trăng khuya*", "*khói trầm hương*" thường được dùng để gợi mở về sự giác ngộ và cái "*tĩnh*" của trực giác.

Nhiều bài thơ trong Quỳnh uyển cửu ca tập cũng cho thấy cái nhìn về sự biến đổi của vạn vật (vô thường). Ông thường ca ngợi trạng thái tâm hồn thanh tịnh, không bị vẩn đục bởi danh lợi, dù đang ở đỉnh cao quyền lực.

Tuy là một vị vua Nho giáo, Lê Thánh Tông vẫn tiếp nhận sâu sắc tư tưởng vô thường trong Phật giáo thông qua quan sát thiên nhiên. Ông thấy được sự vận hành của tạo hóa, nhìn nhận sự thay đổi của bốn mùa, hoa nở hoa tàn như một lẽ tự nhiên, từ đó giữ cho tâm thế luôn vững vàng trước những biến thiên của thời cuộc.

Thiên nhiên trong thơ Lê Thánh Tông mang đậm sắc thái Thiền: thanh tịnh, u tịch nhưng vẫn tràn đầy sức sống, là nơi con người tìm thấy bản ngã chân thật.

Đối với Lê Thánh Tông, tư tưởng Thiền đã giúp nhà vua luôn có được phong thái ung dung tự tại, phóng khoáng. Việc ông lập ra Hội Tao đàn cũng mang hơi hướng một đạo tràng văn chương, nơi tâm hồn được tự do sáng tạo và giao hòa với vũ trụ.

Điểm nổi bật là tư tưởng Thiền học của vua Lê Thánh Tông là luôn gắn liền với lòng yêu nước, với vận mệnh dân tộc. Sự thanh thản trong tâm hồn ông có được khi đất nước thái bình, nhân dân no ấm. Đây cũng là điểm độc đáo của "*Thiền nhập thế*" thời Lê Sơ.

Lê Thánh Tông mất ngày 30 tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1497). Trước lúc mất, ông có làm bài thơ tự thuật chan chứa nỗi niềm xúc cảm của một con người vốn rất sung sức trong bao nhiêu năm làm chủ xã tắc, nay bỗng dưng thấy thời gian dường như ngừng lại, ánh sáng dường như tắt đi. Bài thơ có bản dịch khá đạt như sau:

*"Bấy thước thân kia đã ngũ tuần,
Lòng như sắt cứng, cũng mềm dần.
Gió rung làm héo hoa ngoài cửa,
Sương dãi thêm gầy liễu trước sân.
Tầng biếc trông mây xa thăm thẳm,
Kê vàng tỉnh giấc những phân vân.
Ánh dương cách biệt non Bồng vắng,
Băng ngọc hồn thiêng nhập mộng chẳng?"*

Vua Lê Thánh Tông băng hà tại cung Bảo Quang, ở ngôi 38 năm, thọ 56 tuổi, táng ở bên tả Vĩnh Lăng ở Lam Sơn, gọi là Chiêu Lăng.

Lê Thánh Tông là một vị vua anh minh, một nhà chính trị, một nhà tư tưởng, một nhà thơ, nhà văn, một danh nhân văn hóa lớn. Ông là một vị hoàng đế thời bình đã biết cách hàn gắn nguy cơ rạn nứt của một triều đại, để tiếp tục sự nghiệp dựng nước một cách vẻ vang, xứng đáng kế thừa sự nghiệp của Đức vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi).

Tác giả: **Đặng Việt Thủy**

Tài liệu tham khảo:

1. Lê Duy Anh (Biên soạn), Minh quân Lê Thánh Tông và triều Trần, Nxb Quân đội nhân dân - Hà Nội - 2010.
2. Đặng Việt Thủy, "10 vị Hoàng đế Việt Nam tiêu biểu", Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội - 2011.
3. Chu Thiên (Biên soạn), Lê Thánh Tông (1442 - 1497), Tạp chí Văn Mới số 22 và 23 - 25, Hàn Thuyên, 1943.